

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 04/2019 (tức kiểm toán)

I-Đặc điểm hoạt động của công ty

1-Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVFC Capital) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chứng Việt Nam.

Vốn góp: Theo giấy phép thành lập Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND trong đó tỷ lệ góp vốn như sau:

STT	TÊN CỔ ĐÔNG	SỐ VỐN GÓP	TỶ LỆ VỐN GÓP (%)
1	NHTM cổ phần đại chứng Việt Nam	99.970.000.000	99.970
2	Bà Nguyễn Thanh Ngọc	15.000.000	0.015
3	Bà Trần Thị Thu Hằng	15.000.000	0.015
	Tổng cộng	100.000.000.000	100

2-Lĩnh vực hoạt động:

Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán.

Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Tư vấn đầu tư chứng khoán

3-Ngành nghề kinh doanh:

4-Tổng số nhân viên: 23 người

Trong đó:

Cán bộ quản lý: 06 người

Tuyển dụng mới: 01 người

Chuyển công tác: 01 người

Ký luật: 0 người

Số nhân viên có chứng chỉ hành nghề 07 người, gồm có:

- | | |
|-------------------------|-----------------------------|
| + Ông Nguyễn trung Hiếu | + Bà Đinh Thị Kim Phượng |
| + Ông Trần Quang Vinh | + Bà Lê Thị Lan Hương |
| + Bà Đào Thị Kim Chi | + Bà Nguyễn Thị Huyền Trang |
| + Bà Bùi Thị Hoài Thu | |

5- Đặc điểm HĐ của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán :

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật:

+ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH 11, ngày 12/07/2006

+ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán số 62/2010/QH 12 ngày 01/07/2011

+ Thông tư số 212/2012/TT-BTC ngày 05/12/2012

+ Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các nguyên tắc được chấp thuận rộng rãi tại Việt nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được áp dụng một cách nhất quán và phù hợp

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức sổ Nhật ký Chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Phương tiện vận tải : 10 năm

Thiết bị văn phòng: 3-5 năm

Phần mềm máy tính: 2 năm

3-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán:

+ Đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn bao gồm chứng khoán tự doanh và các chứng khoán đầu tư. Đầu tư ngắn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

+ Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

+ Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

+ Đối với CKchưa niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các chứng khoán không có giao dịch hoặc giao dịch không đáng kể trên thị trường không chính thức (OTC) được phản ánh theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì sử dụng Báo cáo tài chính được lập gần nhất để làm căn cứ trích dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị

11/10/2010

ngày giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu hoạt động nghiệp vụ:** Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, danh mục đầu tư chứng khoán, các khoản doanh thu này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở hợp đồng ký kết và giá trị thực tế thực hiện.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

+ **Hoạt động tự doanh chứng khoán:** Lãi/lỗ từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính. Đối với chứng khoán đã niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán, doanh thu hoặc chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận dựa trên cơ sở Thông báo khớp lệnh từ Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Đối với chứng khoán chưa niêm yết, doanh thu hoặc chi phí tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.

+**Doanh thu từ hoạt động đầu tư:** Doanh thu từ hoạt động đầu tư là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ. Lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

+ **Doanh thu từ lãi tiền gửi:** Doanh thu từ lãi tiền gửi là lãi thu được từ các HDTG

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
- Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

II
G
P
H
S
M
C
T
D
II

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

(Đơn vị tính: VND)

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
Tiền mặt	17.100.729	467.593.226
Tiền gửi ngân hàng	2.033.073.895	2.454.501.430
HDTG từ 1 - 3 tháng	5.415.555.000	74.000.000.000
Cộng	7.465.729.624	76.922.094.656

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Quý 04/2019		Quý 03/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	356.289	5.264.474.605	356.294	5.454.685.752
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
Quỹ VEFF		1.700.999.999		1.700.999.999
Góp vốn Quỹ đầu tư trái phiếu (PVBF)		50.000.000.000		
Chứng chỉ tiền gửi >= 6 tháng		15.000.000.000		
Hợp đồng tiền gửi >= 6 tháng		7.000.000.000		
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)	1.737.800	24.466.000.000	1.737.800	24.466.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(882.499.905)		

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán		
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3.077.224.032	6.228.483.937
- Phải thu phí thường hoạt động		
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		
Cộng	3.077.224.032	6.228.483.937

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		19.061.642
- Phải thu lãi HĐTG	71.454.167	47.616.438
- Phải thu HTX Chiến Thắng	11.768.659.565	11.768.659.565
Cộng	11.840.113.732	11.835.337.645

5. Các khoản phải thu nội bộ

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
Phải thu nội bộ ngắn hạn	231.621.297	611.843.274
Cộng	231.621.297	611.843.274

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
- Dự phòng phải thu khó đòi HTX Chiến Thắng	8.238.061.695	8.737.731.912
Cộng	8.238.061.695	8.737.731.912

7. Hàng tồn kho

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng	-	-

9. Phải thu dài hạn nội bộ

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới		
- ...		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

10. Phải thu dài hạn khác

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác	394.422.800	394.422.800
Cộng	394.422.800	394.422.800

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ		303.357.273	784.638.286	0	1.087.995.559
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	0	303.357.273	784.638.286	-	1.087.995.559
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		298.648.913	784.638.286	-	1.083.287.199
Khấu hao trong kỳ		2.825.001			2.825.001
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	-	301.473.914	784.638.286	-	1.086.112.200
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu kỳ	-	4.708.360	-	-	4.708.360
Tại ngày cuối kỳ	-	1.883.359	-	-	1.883.359

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu kỳ							
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ							

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ					221.000.000	221.000.000
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ					221.000.000	221.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ					187.000.000	187.000.000
Khấu hao trong kỳ					6.375.000	6.375.000
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ					193.375.000	193.375.000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
Tại ngày đầu kỳ					34.000.000	34.000.000
Tại ngày cuối kỳ					27.625.000	27.625.000

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang:		
Trong đó: (Những công trình lớn):		
+ Công trình		
+ Công trình		
+		

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ đầu tư	Quý 04/2019		Quý 03/2019	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con					
(Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
c- Đầu tư dài hạn khác					
- Đầu tư cổ phiếu					
- Đầu tư trái phiếu					
- Góp vốn					
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
- Đầu tư chứng chỉ quỹ					
- Đầu tư chứng khoán khác					

16. Vay ngắn hạn

	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
Cộng					

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ (phân bổ chi phí TSCĐ)-chi phí sửa chữa văn phòng	326.673.874	408.342.343
- Chi phí hội nghị, hội thảo		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí ô tô		
- Chi phí công cụ, dụng cụ		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	326.673.874	408.342.343

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.916.848	216.885.879
- Thuế thu nhập cá nhân	62.749.179	38.817.993
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	76.666.027	255.703.872

19. Chi phí phải trả

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
- Trích trước chi phí	117.170.105	
- Chi phí hội nghị, hội thảo		
- Chi phí thuê VP	558.280.800	558.280.800
- Chi phí tư vấn		
- Chi phí kiểm toán	121.000.000	90.750.033
Cộng	796.450.905	649.030.833

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	19.720.421	17.914.577
- Bảo hiểm xã hội	55.782.518	101.268.435
- Bảo hiểm y tế	10.040.853	18.228.318
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.462.602	8.101.476
- Bảo hiểm TNLĐ BNN	1.115.650	2.025.370
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.594.090.096	575.421.217
Cộng	1.685.212.140	722.959.393

21. Phải trả dài hạn nội bộ

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
- Vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

22. Vay và nợ dài hạn

	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a- Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b- Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng					

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý 04/2019			Quý 03/2019		
	Tổng khoản TTT thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TTT thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Quý 04/2019	Quý 03/2019
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

24 . Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
- Số dư đầu kỳ		
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chi tiết từng nhà đầu tư)		
- Số trích lập trong kỳ		
- Số dư cuối kỳ		

25. Tài sản thuê ngoài

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
1. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

26- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
- Số dư đầu kỳ	20.431.896.885	15.092.823.544
- Số tăng trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung tăng)	11.447.383.543.319	12.109.928.237.166
.....		
- Số giảm trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung giảm)	11.453.601.127.944	12.104.589.163.825
.....		
- Số dư cuối kỳ	14.214.312.260	20.431.896.885

27- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	3.455.557.114.020	5.176.733.167.055
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)		
-		
2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)		
-		
28. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	4.497.637.313.361	3.165.725.887.479
29. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	6.204.014.943	10.870.136.313



VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

30. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

(Đơn vị tính: VND)

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK		
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3.073.744.364	3.360.695.731
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động		
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
+ Doanh thu khác		

31. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý 04/2019	Quý 03/2019

32. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK		
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán		
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	2.103.143.235	1.059.154.651
+ Giá vốn hàng bán		
Cộng	2.103.143.235	1.059.154.651

33. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
- Lãi tiền gửi	570.377.729	1.022.709.915
- Lãi đầu tư tài chính(mua bán CK)	1	110.260.163
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.000.000	125.000.000
- DC giảm DT cổ tức		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	612.377.730	1.257.970.078

34. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	117.550.193	4.240.500
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn+ngắn hạn	420.075.706	462.424.199
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác (HTX Chiến Thắng)		
Cộng	537.625.899	466.664.699

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	202.969.031	160.867.055
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Điều chỉnh thuế TNDN quý 01/2019		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(202.969.031)	160.867.055

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: VND)

37. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 04/2019	Quý 03/2019
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

NG
PH
2019

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập :.....

- Chi phí:..... (.....)

- Lãi (Lỗ):

Cộng:

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):
.....

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:

- Số cổ phiếu được phép phát hành: 10.000.000 cổ phiếu

- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ: 10.000.000 cổ phiếu

- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ:

- Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá: 10.000 VN/cổ phiếu

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành: 10.000.000 cổ phiếu

10.000.000 cổ phiếu

10.000.000 cổ phiếu

- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành:

8. Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thời Đại



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (trước kiểm toán)

Đến ngày 31/12/2019 Q4/2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm quý	Số đầu năm quý
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		116.925.601.689	118.020.205.775
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		7.465.729.624	76.922.094.656
1. Tiền	111	V.01	2.050.174.624	2.922.094.656
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.415.555.000	74.000.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		102.548.974.699	31.159.261.552
1. Đầu tư ngắn hạn	121		103.431.474.604	31.621.685.751
2. Dự phòng giảm giá đầu tư N.hạn (*)	129		(882.499.905)	(462.424.199)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130		6.910.897.366	9.938.849.567
1. Phải thu khách hàng	131			916.623
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		231.621.297	611.843.274
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	3.077.224.032	6.228.483.937
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	11.840.113.732	11.835.337.645
6. Dự phòng các khoản phải thu khi đòi (*)	139		(8.238.061.695)	(8.737.731.912)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.05		
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn	200		750.605.033	841.473.503
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		394.422.800	394.422.800
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		394.422.800	394.422.800
5. Dự phòng phải thu dài hạn khi đổi (*)	219			
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		29.508.359	38.708.360
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.883.359	4.708.360
- Nguyên giá	222		1.087.995.559	1.087.995.559
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.086.112.200)	(1.083.287.199)
2. Tài sản cố định thuế tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	27.625.000	34.000.000
- Nguyên giá	228		221.000.000	221.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(193.375.000)	(187.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12		
<i>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm quy	Số đầu năm quy
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		326.673.874	408.342.343
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	326.673.874	408.342.343
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
CỘNG TÀI SẢN			117.676.206.722	118.861.679.278
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả	300		2.769.388.288	1.838.753.298
I. Nợ ngắn hạn	310		2.769.388.288	1.838.753.298
1. Vay ngắn hạn	311	V.14		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	76.666.027	255.703.872
5. Phải trả người lao động	315		54.500.016	54.500.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	796.450.905	649.030.833
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.685.212.140	722.959.393
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		156.559.200	156.559.200
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại nhà Đ.tư	359	V.22		
B. Vốn chủ sở hữu	400		114.906.818.434	117.022.925.980
I. Vốn chủ sở hữu	410		114.906.818.434	117.022.925.980
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch định giá lại TS	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		999.048.486	999.048.486
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.952.698.486	1.952.698.486
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.437.661.788	1.437.661.788
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.517.409.674	12.633.517.220
CỘNG NGUỒN VỐN			117.676.206.722	118.861.679.278



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm <i>quy</i>	Số đầu năm <i>quy</i>
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
I.	0		8.044.550.784.584	8.444.702.027.732
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG	00		8.044.550.784.584	8.444.702.027.732
1. Tài sản thuê ngoài	001	V.23		
2. Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. HH nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty QLQ	006		3.560.030.000	3.562.940.000
- Chứng khoán giao dịch	007		3.560.030.000	3.562.940.000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
- Chứng khoán cầm cố	009			
- Chứng khoán tạm giữ	010			
- Chứng khoán chờ thanh toán	011			
- Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
- Chứng khoán chờ giao dịch	013			
- Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
- Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty QLQ	020		17.378.000.000	17.378.000.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.24	14.214.312.260	20.431.896.885
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		14.214.312.260	20.431.896.885
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.25	3.505.557.114.020	5.226.733.167.055
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		3.505.557.114.020	5.226.733.167.055
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.26	4.497.637.313.361	3.165.725.887.479
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.27	6.204.014.943	10.870.136.313
CỘNG CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			8.044.550.784.584	8.444.702.027.732

Lập biểu ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC
Trần Quang Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Q4/2019 (tức kiểm toán)

Quý 4 Năm 2019

PHẦN I - LÃI, LỖ

Chi tiêu	Quý trước	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu	3.360.695.731	3.073.744.364	13.296.272.948
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
3. Doanh thu thuần về HĐKD	3.360.695.731	3.073.744.364	13.296.272.948
4. Chi phí HĐKD, giá vốn hàng bán	1.059.154.651	2.103.143.235	5.627.984.565
5. Lợi nhuận gộp của HĐKD	2.301.541.080	970.601.129	7.668.288.383
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.257.970.078	612.377.730	6.480.210.994
7. Chi phí tài chính	466.664.699	537.625.899	972.240.598
- Trong đó: Chi phí lãi vay			
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.220.166.183	2.077.073.114	11.044.555.738
9. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	872.680.276	(1.031.720.154)	2.131.703.041
10. Thu nhập khác			
11. Chi phí khác		493.097.474	493.097.474
12. Lợi nhuận khác		(493.097.474)	(493.097.474)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	872.680.276	(1.524.817.628)	1.638.605.567
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	160.867.055	(202.969.031)	13.916.848
15. Chi phí thuế TNDN hoàn lại			
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	711.813.221	(1.321.848.597)	1.624.688.719
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			

Lập biểu ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập



Kế toán trưởng



Thủ trưởng đơn vị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP
Quý 4 Năm 2019

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ HĐ SXKD				
1 - Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		6.222.514.171	363.972.600
2 - Tiền chi trả cho HĐ N.vụ và người CC HH, DV	02		1.357.096.798	1.122.554.060
3 - Tiền chi trả cho người lao động	03		1.173.224.352	1.117.047.012
4 - Tiền chi trả lãi vay	04			
5 - Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		99.280.436	
6 - Tiền thu từ khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.187.769.534	1.391.183.476
7 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		2.310.624.729	1.498.030.343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD (20)			2.470.057.390	(1.982.475.339)
II. Lưu chuyển tiền từ HĐ đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS khác	22			
3. Tiền chi mua công cụ nợ của Đ.vị khác	23		22.716.000.499	57.960.431.745
4. Tiền thu thanh lý các khoản Đtư C.Cụ nợ ĐV khác	24		91.374.023.077	57.697.150.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		72.000.000.000	
6. Tiền thu hồi Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30)			(3.341.977.422)	(263.281.745)
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp CSH	31			
2. Tiền trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của Cty	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40)				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			(871.920.032)	(2.245.757.084)
Tiền tồn đầu kỳ			2.922.094.656	5.167.851.740
Tiền tồn cuối kỳ			2.050.174.624	2.922.094.656

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2020

Người lập



Kế toán trưởng



Thủ trưởng đơn vị



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NHTMCP ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hapro 11B Cát Linh-Đống Đa-Hà Nội

Mẫu số B05 - CTQ
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ IV/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ TĂNG GIẢM				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Quý 4/2018	Quý 4/2019	Quý 4/2018		Quý 4/2019		Quý 4/2018	Quý 4/2019
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
A	B			3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-	-						
		100.000.000.000	100.000.000.000	-				100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-						
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-						
4. Có phiếu quỹ (*)		-	-						
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-						
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-						
7. Quý đầu tư phát triển		999.048.486	999.048.486					999.048.486	999.048.486
8. Quý dự phòng tài chính		1.952.698.486	1.952.698.486					1.952.698.486	1.952.698.486
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.437.661.788	1.437.661.788					1.437.661.788	1.437.661.788
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	10.853.369.299	12.633.517.220		1.166.369.395		2.116.107.546	9.686.979.904	10.517.409.674
Cộng		115.242.778.059	117.022.925.980	-	1.166.369.395	-	2.116.107.546	114.076.388.664	114.906.818.434

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thời Đại

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2020



Trần Quang Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN Q4/2019 (Tuyệt kiểm toán)

Từ ngày 01/10/2019 Đến ngày 31/12/2019



Mã tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền	467.593.226		135.243.534	585.736.031	17.100.729	
1111	Tiền Việt Nam	467.593.226		135.243.534	585.736.031	17.100.729	
112	Tiền gửi ngân hàng	2.454.501.430		100.449.063.248	100.870.490.783	2.033.073.895	
1121	Tiền Việt Nam	2.454.501.430		100.449.063.248	100.870.490.783	2.033.073.895	
1121012	VCB- CN Hà Nội	555.567.451		24.982.906.392	25.350.881.352	187.592.491	
1121042	Ngân hàng PVComBank - CN Thăng Long	285.883.250		73.048.998.724	71.918.845.544	1.416.036.430	
112111	Công ty CP chứng khoán PSI	1.613.050.729		2.417.158.132	3.600.763.887	429.444.974	
121	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	29.920.685.752		2.300.445.501	2.490.656.648	29.730.474.605	
1211	Cổ phiếu	29.920.685.752		2.300.445.501	2.490.656.648	29.730.474.605	
12111	Cổ phiếu niêm yết	5.454.685.752		2.300.445.501	2.490.656.648	5.264.474.605	
12112	Cổ phiếu OTC & IPO	24.466.000.000				24.466.000.000	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	75.700.999.999		92.415.555.000	89.000.000.000	79.116.554.999	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	74.000.000.000		20.415.555.000	89.000.000.000	5.415.555.000	
1282	Đầu tư ngắn hạn khác	1.700.999.999	462.424.199	72.000.000.000		73.700.999.999	882.499.905
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn						
131	Phải thu của khách hàng	916.623		2.373.106.454	2.374.023.077	3.077.224.032	
1311	Phải thu về giao dịch chứng khoán	916.623		2.373.106.454	2.374.023.077	3.077.224.032	
132	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	6.228.483.937		3.008.097.792	6.159.357.697	11.840.113.732	
1322	Phải thu HD QL Danh mục Đ.Tư C.Khoán	6.228.483.937		3.008.097.792	6.159.357.697	11.840.113.732	
138	Phải thu khác	11.835.337.645		273.873.090	269.097.003	11.840.113.732	
1388	Phải thu khác	11.835.337.645		273.873.090	269.097.003	11.840.113.732	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		8.737.731.912				
141	Tạm ứng	611.843.274		797.409.152	1.177.631.129	231.621.297	

Mã tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
211	Tài sản cố định hữu hình	1.087.995.559				1.087.995.559	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	784.638.286				784.638.286	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	303.357.273				303.357.273	
213	Tài sản cố định vô hình	221.000.000				221.000.000	
2135	Phần mềm máy vi tính	170.000.000				170.000.000	
2138	TSCĐ vô hình khác	51.000.000				51.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		1.270.287.199		9.200.001		1.279.487.200
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		1.083.287.199		2.825.001		1.086.112.200
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		187.000.000		6.375.000		193.375.000
242	Chi phí trả trước dài hạn	408.342.343			81.668.469	326.673.874	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	394.422.800				394.422.800	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		255.703.872	1.326.174.412	1.147.136.567		76.666.027
3331	Thuế GTGT phải nộp			694.978.513	694.978.513		
33311	Thuế GTGT đầu ra			694.978.513			13.916.848
3334	Thuế thu nhập DN		216.885.879	99.280.436	103.688.595		62.749.179
3335	Thuế thu nhập cá nhân		38.817.993	38.817.989	62.749.175		
3338	Các loại thuế khác			493.097.474	493.097.474		
334	Phải trả cho người lao động		54.500.000	1.271.925.382	1.271.925.398	54.500.016	
3341	Phải trả công nhân viên			1.032.726.743	1.032.726.759	16	
3342	Phải trả người lao động khác		54.500.000	239.198.639	239.198.639	54.500.000	
335	Chi phí phải trả		649.030.833	304.516.800	451.936.872	796.450.905	
3352	Chi phí phải trả- Khác		649.030.833	304.516.800	451.936.872	796.450.905	
338	Phải trả, phải nộp khác		722.959.393	1.051.063.266	2.013.316.013	1.685.212.140	
3382	Kinh phí công đoàn		17.914.577	17.914.577	19.720.421	19.720.421	
3383	Bảo hiểm xã hội		101.268.435	209.822.754	164.336.837	55.782.518	
3384	Bảo hiểm y tế		18.228.318	37.768.096	29.580.631	10.040.853	
3385	Bảo hiểm TNLĐ BNN		2.025.370	4.196.457	3.286.737	1.115.650	

Mã tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3388	Phải trả, phải nộp khác		575.421.217	764.575.560	1.783.244.439		1.594.090.096
3389	Bảo hiểm thất nghiệp		8.101.476	16.785.822	13.146.948		4.462.602
353	Quý khen thưởng, phúc lợi		156.559.200				156.559.200
3532	Quý Phúc lợi		1.584.570				1.584.570
3534	Quý khen thưởng ban quản lý, điều hành công ty		154.974.630				154.974.630
411	Nguồn vốn kinh doanh		100.000.000.000				100.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000				100.000.000.000
414	Quý đầu tư phát triển		999.048.486				999.048.486
415	Quý dự phòng tài chính		1.952.698.486				1.952.698.486
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.437.661.788				1.437.661.788
421	Lợi nhuận chưa phân phối		12.633.517.220	2.692.407.648	576.300.102		10.517.409.674
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		9.686.979.904	794.258.949			8.892.720.955
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		2.946.537.316	1.898.148.699	576.300.102		1.624.688.719
511	Doanh thu HĐ Nghiệp vụ & cung cấp DV khác			3.073.744.364	3.073.744.364		
5112	Doanh thu HĐ QL Danh mục đầu tư CK			3.073.744.364	3.073.744.364		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			612.377.730	612.377.730		
631	CP hoạt động nghiệp vụ			722.204.098	722.204.098		
6312	CP HĐ QL danh mục Đ.Tư C.Khoán			2.490.098	2.490.098		
6318	CP HĐ nghiệp vụ khác			719.714.000	719.714.000		
635	Chi phí tài chính			537.625.899	537.625.899		
6352	CP mua bán chứng khoán			117.550.193	117.550.193		
6355	CP dự phòng giảm giá chứng khoán			420.075.706	420.075.706		
637	Chi phí trực tiếp chung			1.380.939.137	1.380.939.137		
6371	Chi phí nhân viên trực tiếp			1.099.981.487	1.099.981.487		
6378	Chi phí bằng tiền khác			280.957.650	280.957.650		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.077.073.114	2.077.073.114		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			798.669.980	798.669.980		

Mã tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6423	CP công cụ, đồ dùng văn phòng			114.274.232	114.274.232		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			9.200.001	9.200.001		
6425	Thuế, phí và lệ phí			6.893.549	6.893.549		
6426	Chi phí dự phòng			499.670.217	499.670.217		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			796.678.113	796.678.113		
6428	Chi phí khác bằng tiền			851.027.456	851.027.456		
811	Chi phí khác			493.097.474	493.097.474		
821	Chi phí thuế TNDN			202.969.031	202.969.031		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			202.969.031	202.969.031		
911	Xác định kết quả kinh doanh			5.584.270.793	5.584.270.793		

129.332.122.588 129.332.122.588 222.677.244.857 222.677.244.857 128.076.255.522 128.076.255.522

Lập biểu ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị



GIAM ĐỐC

Trần Quang Vinh